

Số: 05/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội
về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-
2025 và năm 2022 của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
Quy định cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế
- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai
đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2527/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2023, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giao năm 2023: 901.887 triệu đồng, trong đó:

- a) Vốn ngân sách trung ương: 843.030 triệu đồng, trong đó:
 - Vốn đầu tư phát triển: 455.995 triệu đồng
 - Vốn sự nghiệp: 387.035 triệu đồng.

b) Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 58.857 triệu đồng

- Vốn đầu tư phát triển: 39.505 triệu đồng. Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động cân đối, bố trí vốn đối ứng các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện quản lý tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Tuyên Quang.

- Vốn sự nghiệp: 19.352 triệu đồng (giao tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023).

2. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023

2.1. Phân bổ cho các dự án thành phần

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 96.066 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 89.192 triệu đồng (vốn đầu tư: 49.867 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 39.325); vốn đối ứng ngân sách địa phương: 6.874 triệu đồng (vốn đầu tư).

b) Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 4.355 triệu đồng (vốn đầu tư ngân sách trung ương).

c) Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 120.150 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương: 115.280 triệu đồng (vốn đầu tư 8.286 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 106.994 triệu đồng), vốn đối ứng ngân sách địa phương: 4.870 triệu đồng (vốn đầu tư).

d) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 342.080 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách trung ương: 309.096 triệu đồng (vốn đầu tư: 286.553 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 22.543 triệu đồng), vốn đối ứng ngân sách địa phương: 32.984 triệu đồng (vốn đầu tư: 13.632 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 19.352 triệu đồng).

đ) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 193.634 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách trung ương: 179.505 triệu đồng (vốn đầu tư 68.010 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 111.495 triệu đồng), vốn đối ứng ngân sách địa phương: 14.129 triệu đồng.

e) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 27.205 triệu đồng vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư 13.740 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 13.465 triệu đồng).

g) Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng tâm vóc, người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 8.926 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách trung ương).

h) Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 22.911 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách trung ương).

i) Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 61.822 triệu đồng ngân sách trung ương (vốn đầu tư: 17.541 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 44.281 triệu đồng).

k) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 24.738 triệu đồng (vốn đầu tư: 7.643 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 17.095 triệu đồng).

2.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị

2.2.1. Vốn đầu tư phát triển: 495.500 triệu đồng (*vốn ngân sách trung ương: 455.995 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách địa phương: 39.505 triệu đồng*).

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 74.982 triệu đồng; trong đó:

- Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch: 7.765 triệu đồng
- Ban Dân tộc: 2.522,5 triệu đồng
- Sở Thông tin và Truyền thông: 3.591,5 triệu đồng
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh: 1.529 triệu đồng
- Trường Đại học Tân Trào: 59.574 triệu đồng

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 420.518 triệu đồng; trong đó:

- Huyện Lâm Bình: 59.619 triệu đồng
- Huyện Na Hang: 80.612 triệu đồng
- Huyện Chiêm Hóa: 80.338,5 triệu đồng
- Huyện Hàm Yên: 62.584 triệu đồng
- Huyện Yên Sơn: 76.552,5 triệu đồng
- Huyện Sơn Dương: 56.849 triệu đồng
- Thành phố Tuyên Quang: 3.963 triệu đồng

2.2.2. Vốn sự nghiệp: 406.387 triệu đồng (*vốn ngân sách trung ương: 387.035 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách địa phương: 19.352 triệu đồng*).

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 76.810 triệu đồng.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 329.577 triệu đồng; gồm:

- Huyện Lâm Bình: 51.630 triệu đồng.
- Huyện Na Hang: 47.414 triệu đồng.
- Huyện Chiêm Hóa: 77.901 triệu đồng.
- Huyện Hàm Yên: 51.388 triệu đồng.
- Huyện Yên Sơn: 55.490 triệu đồng.
- Huyện Sơn Dương: 41.064 triệu đồng.
- Thành phố Tuyên Quang: 4.690 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phải điều chỉnh thì sự điều chỉnh không được vượt quá phần kinh phí đã phân bổ cho các dự án thành phần và các huyện, thành phố tại Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, đăng tải CSLD;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT, (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số: 05/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2023									Ghi chú
		Tổng số	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	Tổng toàn tỉnh	901.887,0	111.248,9	128.025,9	158.239,3	113.972,9	132.042,3	97.912,8	8.653,0	151.792,0	
1	Vốn ngân sách trung ương	843.030,0	103.049,9	115.460,9	147.158,3	104.485,9	122.361,3	90.246,8	8.475,0	151.792,0	
	Vốn đầu tư phát triển	455.995,0	53.764,0	70.684,0	73.046,5	56.190,0	70.822,5	52.673,0	3.833,0	74.982,0	
	Vốn sự nghiệp	387.035,0	49.285,9	44.776,9	74.111,8	48.295,9	51.538,8	37.573,8	4.642,0	76.810,0	
2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	58.857,0	8.199,0	12.565,0	11.081,0	9.487,0	9.681,0	7.666,0	178,0		
	Vốn đầu tư phát triển	39.505,0	5.855,0	9.928,0	7.292,0	6.394,0	5.730,0	4.176,0	130,0		Ủy ban nhân dân các huyện chủ động cân đối, bố trí vốn đối ứng các công trình, dự án thuộc Chương trình năm 2023 từ nguồn vốn phân cấp cho huyện quản lý tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
	Vốn sự nghiệp	19.352,0	2.344,0	2.637,0	3.789,0	3.093,0	3.951,0	3.490,0	48,0		
II	Phân bổ theo từng Dự án cụ thể	901.887,0	111.248,9	128.025,9	158.239,3	113.972,9	132.042,3	97.912,8	8.653,0	151.792,0	
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	96.066,0	16.078,9	15.965,9	14.777,3	10.316,9	18.001,3	17.269,8	3.656,0		
	Vốn ngân sách trung ương	89.192,0	15.258,9	15.191,9	13.477,3	9.408,9	16.599,3	15.729,8	3.526,0		
	Vốn đầu tư phát triển	49.867,0	9.535,0	9.420,0	5.447,5	3.680,0	9.137,5	9.160,0	3.487,0		

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2023									Ghi chú
		Tổng số	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Vốn sự nghiệp	39.325,0	5.723,86	5.771,85	8.029,80	5.728,85	7.461,81	6.569,83	39,00		
	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương</i>	6.874,0	820,0	774,0	1.300,0	908,0	1.402,0	1.540,0	130,0		
	Vốn đầu tư phát triển	6.874,0	820,0	774,0	1.300,0	908,0	1.402,0	1.540,0	130,0		
2	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư (Vốn đầu tư)	4.355,0	701,0	1.558,0	761,0	845,0	490,0				
	Vốn ngân sách trung ương	4.355,0	701,0	1.558,0	761,0	845,0	490,0				
3	Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền núi để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	120.150,0	22.708,0	17.576,0	24.497,0	10.375,0	10.245,0	7.222,0	112,0	27.415,0	
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>115.280,0</i>	<i>20.268,0</i>	<i>15.146,0</i>	<i>24.497,0</i>	<i>10.375,0</i>	<i>10.245,0</i>	<i>7.222,0</i>	<i>112,0</i>	<i>27.415,0</i>	
	Vốn đầu tư phát triển	8.286,0	4.143,0	4.143,0							
	Vốn sự nghiệp	106.994,0	16.125,0	11.003,0	24.497,0	10.375,0	10.245,0	7.222,0	112,0	27.415,0	
	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương</i>	4.870,0	2.440,0	2.430,0							
	Vốn đầu tư phát triển	4.870,0	2.440,0	2.430,0							
4	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập	342.080,0	36.511,0	39.665,0	53.968,0	43.416,0	55.387,0	53.117,0	442,0	59.574,0	
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>309.096,0</i>	<i>32.384,0</i>	<i>35.103,0</i>	<i>47.634,0</i>	<i>38.239,0</i>	<i>48.777,0</i>	<i>46.991,0</i>	<i>394,0</i>	<i>59.574,0</i>	
	Vốn đầu tư phát triển	286.553,0	29.659,0	32.030,0	43.187,0	34.673,0	44.249,0	42.835,0	346,0	59.574,0	
	Vốn sự nghiệp	22.543,0	2.725,0	3.073,0	4.447,0	3.566,0	4.528,0	4.156,0	48,0		
	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương</i>	32.984,0	4.127,0	4.562,0	6.334,0	5.177,0	6.610,0	6.126,0	48,0		
	Vốn đầu tư phát triển	13.632,0	1.783,0	1.925,0	2.545,0	2.084,0	2.659,0	2.636,0			
	Vốn sự nghiệp	19.352,0	2.344,0	2.637,0	3.789,0	3.093,0	3.951,0	3.490,0	48,0		

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2023									Ghi chú
		Tổng số	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
5	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	193.634,0	14.799,0	40.910,0	37.597,0	34.605,0	29.113,0	11.750,0	3.588,0	21.272,0	
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>179.505,0</i>	<i>13.987,0</i>	<i>36.111,0</i>	<i>34.150,0</i>	<i>31.203,0</i>	<i>27.444,0</i>	<i>11.750,0</i>	<i>3.588,0</i>	<i>21.272,0</i>	
	Vốn đầu tư phát triển	68.010,0	3.907,0	23.102,0	15.557,0	16.376,0	9.068,0				
	Vốn sự nghiệp	111.495,0	10.080,0	13.009,0	18.593,0	14.827,0	18.376,0	11.750,0	3.588,0	21.272,0	
	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương</i>	<i>14.129,0</i>	<i>812,0</i>	<i>4.799,0</i>	<i>3.447,0</i>	<i>3.402,0</i>	<i>1.669,0</i>				
	Vốn đầu tư phát triển	14.129,0	812,0	4.799,0	3.447,0	3.402,0	1.669,0				
6	Dự án 6. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	27.205,0	4.278,0	1.151,0	3.156,0	1.212,0	1.402,0	1.218,0	346,0	14.442,0	
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>27.205,0</i>	<i>4.278,0</i>	<i>1.151,0</i>	<i>3.156,0</i>	<i>1.212,0</i>	<i>1.402,0</i>	<i>1.218,0</i>	<i>346,0</i>	<i>14.442,0</i>	
	Vốn đầu tư phát triển	13.740,0	2.310,0	431,0	1.078,0	616,0	862,0	678,0		7.765,0	
	Vốn sự nghiệp	13.465,0	1.968,0	720,0	2.078,0	596,0	540,0	540,0	346,0	6.677,0	
7	Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em (vốn sự nghiệp)	8.926,0								8.926,0	
	Vốn ngân sách trung ương	8.926,0								8.926,0	
8	Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (vốn sự nghiệp)	22.911,0	2.401,0	2.737,0	4.021,0	3.351,0	4.356,0	3.909,0	56,0	2.080,0	
	Vốn ngân sách trung ương	22.911,0	2.401,0	2.737,0	4.021,0	3.351,0	4.356,0	3.909,0	56,0	2.080,0	
9	Dự án 9. Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	61.822,0	13.040,0	7.627,0	17.652,0	8.485,0	11.651,0	1.940,0	168,0	1.259,0	
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>61.822,0</i>	<i>13.040,0</i>	<i>7.627,0</i>	<i>17.652,0</i>	<i>8.485,0</i>	<i>11.651,0</i>	<i>1.940,0</i>	<i>168,0</i>	<i>1.259,0</i>	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2023									Ghi chú
		Tổng số	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Vốn đầu tư phát triển	17.541,0	3.509,0		7.016,0		7.016,0				
	Vốn sự nghiệp	44.281,0	9.531,0	7.627,0	10.636,0	8.485,0	4.635,0	1.940,0	168,0	1.259,0	
10	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN; Kiểm tra giám sát đánh giá	24.738,0	732,0	836,0	1.810,0	1.367,0	1.397,0	1.487,0	285,0	16.824,0	
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>24.738,0</i>	<i>732,0</i>	<i>836,0</i>	<i>1.810,0</i>	<i>1.367,0</i>	<i>1.397,0</i>	<i>1.487,0</i>	<i>285,0</i>	<i>16.824,0</i>	
	Vốn đầu tư phát triển	7.643,0								7.643,0	
	Vốn sự nghiệp	17.095,0	732,0	836,0	1.810,0	1.367,0	1.397,0	1.487,0	285,0	9.181,0	

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 05/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2023								
		Tổng số	Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	TỔNG SỐ	495.500,0	56.741,0	4.355,0	13.156,0	300.185,0	82.139,0	13.740,0	17.541,0	7.643,0
I	Các Sở ban ngành cấp tỉnh	74.982,0	0,0	0,0	0,0	59.574,0	0,0	7.765,0	0,0	7.643,0
1	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	7.765,0						7.765,0		
2	Ban Dân tộc	2.522,5								2.522,5
3	Sở Thông tin và Truyền thông	3.591,5								3.591,5
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.529,0								1.529,0
5	Đại học Tân Trào	59.574,0				59.574,0				
II	Các huyện, thành phố	420.518,0	56.741,0	4.355,0	13.156,0	240.611,0	82.139,0	5.975,0	17.541,0	
1	Lâm Bình	59.619,0	10.355,0	701,0	6.583,0	31.442,0	4.719,0	2.310,0	3.509,0	

TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2023								
		Tổng số	Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10
2	Na Hang	80.612,0	10.194,0	1.558,0	6.573,0	33.955,0	27.901,0	431,0	0,0	
3	Chiêm Hóa	80.338,5	6.747,5	761,0	0,0	45.732,0	19.004,0	1.078,0	7.016,0	
4	Hàm Yên	62.584,0	4.588,0	845,0	0,0	36.757,0	19.778,0	616,0	0,0	
5	Yên Sơn	76.552,5	10.539,5	490,0	0,0	46.908,0	10.737,0	862,0	7.016,0	
6	Sơn Dương	56.849,0	10.700,0	0,0	0,0	45.471,0	0,0	678,0	0,0	
7	Thành phố TQ	3.963,0	3.617,0	0,0	0,0	346,0	0,0	0,0	0,0	

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 05/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Các cơ quan đơn vị	Tổng cộng	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023									
			Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG CỘNG	406.387	39.325	106.994	41.895	111.495	13.465	8.926	22.911	44.281	17.095	
I	Các Sở ban ngành cấp tỉnh	76.810		27.415		21.272	6.677	8.926	2.080	1.259	9.181	
1	Ban Dân tộc	19.820		3.075		11.690				807	4.248	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	533									533	
3	Sở Tư pháp	2.720									2.720	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	533									533	
5	Văn phòng UBND tỉnh	171									171	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150									150	
7	Sở Tài chính	126									126	
8	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	6.727					6.677				50	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.700				7.650					50	
10	Sở Y tế	9.428						8.926		452	50	
11	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	22.350		22.300							50	
12	Sở động Thương binh và Xã hội	1.982				1.932					50	

TT	Các cơ quan đơn vị	Tổng cộng	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023									
			Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
13	Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.130							2.080		50	
14	Sở Công Thương	50									50	
15	Sở Giao thông vận tải	50									50	
16	Sở Xây dựng	50									50	
17	Hội nông dân tỉnh	2.090		2.040							50	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	50									50	
19	Kho bạc Nhà nước tỉnh	50									50	
20	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	100									100	
II	Các huyện, thành phố	329.577	39.325	79.579	41.895	90.223	6.788		20.831	43.022	7.914	
1	Lâm Bình	51.629,86	5.723,86	16.125	5.069	10.080	1.968		2.401	9.531	732	
2	Na Hang	47.413,85	5.771,85	11.003	5.710	13.009	720		2.737	7.627	836	
3	Chiêm Hóa	77.900,80	8.029,80	24.497	8.236	18.593	2.078		4.021	10.636	1.810	
4	Hàm Yên	51.388,85	5.728,85	10.375	6.659	14.827	596		3.351	8.485	1.367	
5	Yên Sơn	55.489,81	7.461,81	10.245	8.479	18.376	540		4.356	4.635	1.397	
6	Sơn Dương	41.063,83	6.569,83	7.222	7.646	11.750	540		3.909	1.940	1.487	
7	Thành phố TQ	4.690,00	39,00	112	96	3.588	346		56	168	285	